

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Trần Đông	Trưởng Tiểu ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Chung Ji Kwang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Lee Tae Yon	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyeu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Anh	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc:



Trần Ngọc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61283515/22691338

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		943.654.620.900	818.499.634.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	164.447.202.522	248.049.073.788
111	1. Tiền		79.061.051.837	103.049.073.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.386.150.685	145.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		264.305.000.271	90.174.269.891
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	264.305.000.271	90.174.269.891
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223.551.213.519	236.983.518.752
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	204.275.790.304	224.346.879.518
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.743.250.321	11.285.538.840
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.821.762.106	8.321.868.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.289.589.212)	(6.970.768.359)
140	IV. Hàng tồn kho	10	277.138.407.945	231.879.394.273
141	1. Hàng tồn kho		277.254.515.486	232.809.685.230
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(116.107.541)	(930.290.957)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.212.796.643	11.413.377.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.304.751.790	854.701.739
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.440.075.023	10.556.229.154
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		467.969.830	2.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		542.447.436.282	533.233.720.559
220	I. Tài sản cố định		150.066.673.203	151.016.591.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.135.260.852	100.162.494.529
222	Nguyên giá		257.859.905.371	257.008.884.053
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(158.724.644.519)	(156.846.389.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	50.931.412.351	50.854.097.431
228	Nguyên giá		58.615.937.520	56.691.937.520
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.684.525.169)	(5.837.840.089)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.856.127.272	2.387.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.856.127.272	2.387.727.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.2	366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.797.959.796	13.102.725.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.979.017.405	2.420.749.048
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	13.818.942.391	10.681.976.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.486.102.057.182	1.351.733.354.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		430.803.295.012	353.879.459.158
310	I. Nợ ngắn hạn		430.803.295.012	353.879.459.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	191.504.758.278	136.866.210.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		119.056.923	310.766.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.295.257.485	24.767.239.291
314	4. Phải trả người lao động		35.092.273.524	29.994.299.845
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	55.962.973.827	48.886.808.306
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	37.275.351.200	26.361.695.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	85.534.516.553	85.944.381.613
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.019.107.222	748.056.717
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.055.298.762.170	997.853.895.814
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.055.298.762.170	997.576.987.930
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		374.280.746.927	347.373.440.047
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.463.146.243	102.648.678.883
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.290.832.003	40.886.987.426
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		99.172.314.240	61.761.691.457
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	276.907.884
431	1. Nguồn kinh phí		-	276.907.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.486.102.057.182	1.351.733.354.972

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.192.623.176.830	1.940.850.869.225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(7.845.807.904)	(9.097.418.666)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.184.777.368.926	1.931.753.450.559
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.308.115.698.116)	(1.157.525.532.539)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		876.661.670.810	774.227.918.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	27.874.772.272	20.207.747.138
22	7. Chi phí tài chính		(97.533.010)	(84.078.731)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(514.029.120.021)	(464.362.485.763)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(133.976.504.923)	(129.081.974.401)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.433.285.128	200.907.126.263
31	11. Thu nhập khác		80.080.614	908.983.974
32	12. Chi phí khác		(2.483.391.829)	(122.423.407)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(2.403.311.215)	786.560.567
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		254.029.973.913	201.693.686.830
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(53.223.402.869)	(50.092.055.335)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	3.136.966.123	10.681.976.268
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		203.943.537.167	162.283.607.763

Handwritten signature

Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập

Handwritten signature

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

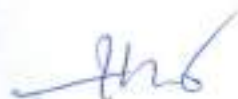
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		254.029.973.913	201.693.686.830
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	15.761.255.194	15.778.945.523
03	Các khoản dự phòng		2.432.637.329	1.737.574.558
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(86.903.801)	(96.893.227)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.236.244.566)	(19.807.995.809)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		244.900.718.069	199.305.317.875
09	Giảm các khoản phải thu		22.732.760.636	11.478.698.100
10	Tăng hàng tồn kho		(45.375.121.002)	(24.276.305.228)
11	Tăng các khoản phải trả		86.634.327.208	70.771.911.266
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.008.318.408)	3.110.417.054
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(58.876.406.017)	(46.117.663.249)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	320.807.880
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.876.000.306)	(16.467.708.152)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		231.131.960.180	198.125.475.546
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(26.231.693.808)	(9.935.471.271)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		146.603.280	102.900.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(419.694.730.380)	(90.174.269.891)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		245.564.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.886.990.917	18.527.912.022
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(190.328.829.991)	(81.478.929.140)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.5	(124.388.872.000)	(124.109.765.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(124.388.872.000)	(124.109.765.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(83.585.741.811)	(7.463.218.594)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	248.049.073.788	255.516.502.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.129.455)	(4.210.259)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	164.447.202.522	248.049.073.788



Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 743 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 741).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đóng dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có 28 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng của Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh và Văn phòng Công ty được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	12.465.711.501	13.076.607.539
Tiền gửi ngân hàng	66.595.340.336	89.972.466.249
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	85.386.150.685	145.000.000.000
TỔNG CỘNG	164.447.202.522	248.049.073.788

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 4,5%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 4 đến 6 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 4,0% đến 6,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-	(i)		250.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.792.396	71.382.500.000	-	178.405.810.737	5.792.396	71.382.500.000	-	127.422.526.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)		26.675.000.000	-	(i)		26.675.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	37.864.078.500	1.130.271	18.669.176.011	-	35.716.563.600
TỔNG CỘNG		366.726.676.011	-			366.726.676.011	-	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	121.051.776.975	134.448.165.135
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương</i>	18.962.357.707	37.218.681.480
<i>Khác</i>	102.089.419.268	97.229.483.655
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i>	83.224.013.329	89.898.714.383
TỔNG CỘNG	204.275.790.304	224.346.879.518
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.289.589.212)	(6.970.768.359)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Amoli Middle East Fze	6.741.420.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.357.520.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5.644.310.321	11.285.538.840
TỔNG CỘNG	14.743.250.321	11.285.538.840

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	3.413.630.179	-	4.476.209.339	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.681.879	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.798.851.010	-	1.694.143.958	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	1.631.188.740	-	1.647.334.614	-
Phải thu ngắn hạn khác	211.410.298	-	504.180.842	-
TỔNG CỘNG	9.821.762.106	-	8.321.868.753	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.766.681.879	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	8.055.080.227	-	8.321.868.753	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.970.768.359	6.021.430.128
Cộng: Dự phòng trong năm	2.316.529.791	3.075.196.807
Trừ: Sử dụng trong năm	(3.997.708.938)	(2.125.858.576)
Số cuối năm	5.289.589.212	6.970.768.359

9. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	12.202.580.616	6.912.991.404	16.549.034.019	9.578.265.660
TỔNG CỘNG	12.202.580.616	6.912.991.404	16.549.034.019	9.578.265.660

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	127.849.846.722	(15.215.170)	105.289.187.555	(39.457.298)
Hàng hóa	72.734.645.444	(21.960.947)	65.094.322.574	(3.838.445)
Nguyên liệu, vật liệu	36.742.168.616	(78.931.424)	39.266.500.257	(886.995.214)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.523.825.378	-	20.910.129.318	-
Hàng mua đang đi đường	11.386.418.703	-	1.949.506.519	-
Hàng gửi bán	-	-	283.353.234	-
Công cụ, dụng cụ	17.810.623	-	16.685.773	-
TỔNG CỘNG	277.254.515.486	(116.107.541)	232.809.685.230	(930.290.957)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	930.290.957	142.054.630
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	116.107.541	930.290.957
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(930.290.957)	(142.054.630)
Số cuối năm	116.107.541	930.290.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	124.960.043.362	56.135.387.142	63.349.229.952	12.544.223.597	257.008.884.053
- Mua trong năm	-	4.087.051.225	5.546.047.817	1.124.873.685	10.757.972.727
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.278.067.272	-	-	-	2.278.067.272
- Thanh lý, nhượng bán	(93.362.500)	(6.325.488.589)	(1.575.910.065)	(4.190.257.527)	(12.185.018.681)
Số cuối năm	127.164.748.134	53.896.949.778	67.319.367.704	9.478.839.755	257.859.905.371
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	20.586.948.218	36.647.873.616	26.358.562.321	5.667.026.340	89.260.410.495
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	51.995.770.448	48.320.039.379	45.671.613.493	10.858.966.204	166.846.389.524
- Khấu hao trong năm	4.736.124.767	2.809.562.894	5.709.068.872	659.813.581	13.914.570.114
- Thanh lý, nhượng bán	(93.362.500)	(6.290.416.918)	(1.462.278.174)	(4.190.257.527)	(12.036.315.119)
Số cuối năm	56.638.532.715	44.839.185.355	49.918.404.191	7.328.522.258	158.724.644.519
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	72.964.272.914	7.815.347.763	17.677.616.459	1.685.257.393	100.162.494.529
Số cuối năm	70.526.215.419	9.057.764.423	17.400.963.513	2.150.317.497	99.135.260.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.687.172.520	11.004.765.000	56.691.937.520
- Mua trong năm	-	1.924.000.000	1.924.000.000
Số cuối năm	45.687.172.520	12.928.765.000	58.615.937.520
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.775.170.000	2.775.170.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	5.837.840.089	5.837.840.089
- Hao mòn trong năm	-	1.846.685.080	1.846.685.080
Số cuối năm	-	7.684.525.169	7.684.525.169
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	45.687.172.520	5.166.924.911	50.854.097.431
Số cuối năm	45.687.172.520	5.244.239.831	50.931.412.351

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	-
Công trình văn phòng tại Chi nhánh Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm quản lý nhân sự	1.118.400.000	35.000.000
TỔNG CỘNG	6.856.127.272	2.387.727.272

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	3.368.125.262	1.506.086.302
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.519.592.144	834.186.746
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.299.999	80.476.000
TỔNG CỘNG	4.979.017.405	2.420.749.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán Công ty Nanum CNC Co., Ltd. Khác	61.367.046.477	61.367.046.477	73.455.700.899	73.455.700.899
	17.218.362.320	17.218.362.320	35.397.988.425	35.397.988.425
	44.148.684.157	44.148.684.157	38.057.712.474	38.057.712.474
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	130.137.711.801	130.137.711.801	63.410.509.945	63.410.509.945
TỔNG CỘNG	191.504.758.278	191.504.758.278	136.866.210.844	136.866.210.844

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/tản trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.530.991.449	47.057.449.572	(49.582.462.475)	5.978.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.835.571.598	53.223.402.869	(58.876.406.017)	14.182.568.450
Thuế thu nhập cá nhân	2.400.676.244	18.205.441.154	(16.499.406.909)	4.106.710.489
Thuế khác	-	2.048.114.316	(2.048.114.316)	-
TỔNG CỘNG	24.767.239.291	120.534.407.911	(127.006.389.717)	18.295.257.485

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	30.199.678.463	32.361.917.669
Thủ lao phải trả cộng tác viên	22.099.520.338	15.608.095.708
Chi phí phải trả khác	3.663.775.026	916.794.929
TỔNG CỘNG	55.962.973.827	48.886.808.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	37.275.351.200	26.361.695.568
TỔNG CỘNG	37.275.351.200	26.361.695.568

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.841.955.978	83.879.207.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	417.436.474	590.813.028
Kinh phí công đoàn	80.403.911	30.547.015
Các khoản phải trả khác	1.194.720.190	1.443.813.592
TỔNG CỘNG	85.534.516.553	85.944.381.613
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	62.830.372.000	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	22.704.144.553	23.114.009.613

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	748.056.717	-
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>)	21.870.142.927	17.618.741.536
Sử dụng trong năm	(15.599.092.422)	(16.870.684.819)
Số cuối năm	7.019.107.222	748.056.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	89.969.023.573	977.263.741.703
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	162.283.607.763	162.283.607.763
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	7.633.590.917	(7.633.590.917)	-
- Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	2.094.770	2.094.770
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm 2020	-	-	-	-	(17.620.836.306)	(17.620.836.306)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>347.373.440.047</u>	<u>102.648.678.883</u>	<u>997.576.987.930</u>
Năm nay						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	347.373.440.047	102.648.678.883	997.576.987.930
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	203.943.537.167	203.943.537.167
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	26.907.306.880	(26.907.306.880)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	(21.870.142.927)	(21.870.142.927)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (***)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>374.280.746.927</u>	<u>133.463.146.243</u>	<u>1.055.298.762.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ("Nghị quyết số 12"). Theo Nghị quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2020 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2021.

(**) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 12 nêu trên.

(***) Công ty cũng đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 12 và Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2019: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2020: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2021: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

21.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	124.351.620.000	124.351.620.000
Cổ tức đã trả	124.388.872.000	124.109.765.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	86.552	176.530
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	4.598.971.260

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.192.623.176.830	1.940.850.869.225
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa gia công	1.467.164.400.780	1.345.692.164.570
Doanh thu bán hàng hóa	427.164.180.471	354.849.305.154
Doanh thu bán nguyên vật liệu	297.965.718.726	239.369.183.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	328.876.853	940.215.943
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.845.807.904)	(9.097.418.666)
Hàng bán bị trả lại	(7.845.807.904)	(9.097.418.666)
DOANH THU THUẬN	2.184.777.368.926	1.931.753.450.559
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	1.833.574.839.449	1.634.761.429.894
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	351.202.529.477	296.992.020.665

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.437.142.144	15.206.547.890
Lãi tiền gửi, cho vay	8.801.202.704	4.681.946.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.427.424	319.252.801
TỔNG CỘNG	27.874.772.272	20.207.747.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa gia công đã bán	713.293.321.727	720.441.422.808
Giá vốn của hàng hóa đã bán	310.501.140.938	209.924.888.295
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	284.321.235.451	226.916.004.289
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	243.217.147
TỔNG CỘNG	<u>1.308.115.698.116</u>	<u>1.157.525.532.539</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Phân loại lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	176.489.896.250	157.283.502.276
Chi phí quảng cáo	110.624.540.629	90.842.333.798
Chi phí hỗ trợ theo chính sách bán hàng	70.491.276.327	66.573.317.025
Chi phí cộng tác viên	55.072.432.121	56.565.714.689
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.046.816.083	7.798.238.118
Chi phí bán hàng khác	93.304.158.611	85.299.379.857
	<u>514.029.120.021</u>	<u>464.362.485.763</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	69.917.932.628	63.504.130.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.755.345.272	27.352.234.177
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.365.968.060	5.391.856.167
Dự phòng phải thu khó đòi	2.316.529.791	3.075.196.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.620.729.172	29.758.556.690
	<u>133.976.504.923</u>	<u>129.081.974.401</u>
TỔNG CỘNG	<u>648.005.624.944</u>	<u>593.444.460.164</u>

Một số khoản mục thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Phân loại lại)</i>
Chi phí mua hàng hóa gia công	454.947.066.739	441.620.358.114
Chi phí nguyên vật liệu	270.833.567.495	269.974.137.149
Chi phí nhân công	254.799.175.910	226.411.556.901
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.761.255.194	15.778.945.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.125.329.818	183.020.009.163
Chi phí khác	197.006.706.742	186.796.087.140
TỔNG CỘNG	<u>1.391.473.101.898</u>	<u>1.323.601.093.990</u>

Một số khoản mục thuộc chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.025.320.405	50.092.055.335
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	198.082.464	-
Thu nhập thuế TNDN được hoãn lại	<u>(3.136.966.123)</u>	<u>(10.681.976.268)</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.086.436.746</u>	<u>39.410.079.067</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254.029.973.913	201.693.686.830
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	50.805.994.783	40.338.737.366
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thủ lao của HĐQT không tham gia điều hành	346.300.000	524.580.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	33.849.533	25.216.662
Chi phí không được khấu trừ khác	2.050.180.059	1.405.227.352
Chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho	23.221.508	157.647.265
Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	514.350.682	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(3.687.459.819)	(3.041.309.578)
Chi phí thuế TNDN	50.086.436.746	39.410.079.067

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản mục tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	3.359.016.364	1.176.285.238	2.182.731.126	1.176.285.238
Các khoản chiết khấu	6.040.021.959	6.462.695.334	(422.673.375)	6.462.695.334
Thủ lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	4.419.904.068	3.042.995.696	1.376.908.372	3.042.995.696
	13.818.942.391	10.681.976.268		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			3.136.966.123	10.681.976.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	245.545.910.545	167.534.866.100
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	538.462.728.844	494.959.135.544
		Cổ tức được chia	14.479.965.000	11.583.972.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	20.324.682.748	19.260.556.223
		Mua hàng hóa và dịch vụ	31.896.857.091	28.523.896.191
		Lợi nhuận được chia	3.392.174.555	1.701.065.936
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	47.317.181.858	42.406.242.391
		Cổ tức được chia	565.134.336	1.921.460.700
		Chiết khấu bán hàng	7.022.145.743	7.019.962.860
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	38.014.754.326	67.790.355.951
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	240.189.934.540	248.208.539.259
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	38.375.029.475	27.402.005.588
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đồng	Cổ tức công bố và đã trả	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	Cổ đồng	Cổ tức công bố và đã trả	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đồng	Cổ tức công bố và đã trả	18.801.867.000	18.801.867.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	1.310.927.954	-	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.296.366.515	944.917.715	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	80.616.718.860	88.953.796.668	
TỔNG CỘNG			83.224.013.329	89.896.714.383	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.879	-	
TỔNG CỘNG			1.766.681.879	-	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)					
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	58.884.663.237	24.336.612.897	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	52.868.084.197	28.579.713.091	
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.770.055.357	8.701.100.919	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.614.909.010	1.793.083.038	
TỔNG CỘNG			130.137.711.801	63.410.509.945	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)					
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	29.573.024.000	29.573.024.000	
Magbi Fund Limited	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	20.722.770.000	20.722.770.000	
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	12.534.578.000	12.534.578.000	
TỔNG CỘNG			62.830.372.000	62.830.372.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thủ lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Thủ lao Hội đồng quản trị			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	458.500.000	1.507.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021)	438.000.000	438.300.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	338.000.000	240.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	258.000.000	-
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	99.000.000	297.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Ji Chang Won	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	140.000.000
Thủ lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	108.000.000	-
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	54.942.030	90.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	153.000.000	126.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	120.000.000	30.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021) kiêm thành viên HĐQT	3.278.489.262	2.980.899.141
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	2.779.515.611	2.311.239.790
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	1.436.805.908	-
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	1.344.876.017	1.158.688.865
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.275.641.485	1.115.879.328
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	907.735.770	1.164.244.074
Ông Phạm Hoàng Anh	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Từ ngày 16 tháng 11 năm 2021)	1.073.873.729	-
TỔNG CỘNG		14.124.379.812	11.739.751.198

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thủ lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.056.605.873	3.811.396.497
Từ 1 - 5 năm	9.611.087.213	9.589.576.654
Trên 5 năm	4.846.310.700	6.752.048.100
TỔNG CỘNG	<u>18.514.003.786</u>	<u>20.153.021.251</u>

Bảo lãnh

Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên, một công ty con của Công ty, từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình với giá trị bảo lãnh tối đa là 250 tỷ VND. Số dư của các khoản vay của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.356.929.160 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 73.276.929.160 VND). Cam kết bảo lãnh này có thời hạn cho đến thời điểm tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên đối với Ngân hàng được hoàn tất.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 _____ Nguyễn Thị Ngọc Thủy Người lập	 _____ Đinh Trung Kiên Kế toán trưởng	 _____ Trần Túc Mã Tổng Giám đốc
---	---	---

Ngày 8 tháng 3 năm 2022